

Nhà Thơ Thường Chết Sớm ?

Thế Quân

Hubert Selby, tác giả của “Last Exit to Brooklyn”, đã từ trần

Hubert Selby, tác giả của truyện dài đầu tay nổi tiếng về cuộc sống xã hội đen thành phố ở Hoa Kỳ, đã từ trần tại nhà hôm 26/4/04 ở Los Angeles, thọ 75 tuổi, vì bệnh lao phổi kinh niên mà ông mắc từ khi còn trẻ. Suzanne, người vợ thứ ba với 35 năm chung sống, ở bên cạnh ông vào những giây phút cuối cùng, nói với phóng viên AFP: “Chúng tôi chăm sóc nhà tôi cẩn thận. Ông đã ra đi bình an”. Bà cho biết trong những năm vừa rồi, ông sống trong tình trạng tuyệt vọng, có lúc điên loạn, nhưng lại “rất bình thường” khi viết. Jim Regan, trưởng ban phân khoa viết văn trường đại học USC (University of Southern California), nơi ông dạy về viết văn 20 năm qua, phát biểu “Ông ấy là một trong những bạn thân của tôi; ông giao tiếp với rất nhiều người. Ông rất được kính trọng khi dạy học tại đây mấy chục năm qua. Ông là một người tuyệt vời. Truyện của ông thì rất tối tăm nhưng ông thì lại là một con người sống động và đáng yêu, ông hoàn toàn khác với những gì diễn ra trong truyện. Ông rất được sinh viên yêu mến”.

Hubert Selby nổi tiếng ngay với tác phẩm đầu tiên: “Last Exit to Brooklyn”. Vừa mới phát hành, nó đã gây nên chấn động trong văn giới. Vì nó quá hay? Không. Ngược lại, nó tục tĩu, sống sượng, thô lỗ, không có chút gì gọi là văn chương. Nó lập tức bị dư luận kết án nặng nề. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau, tác phẩm nhanh chóng tìm được sự ngưỡng mộ của nhiều thành phần độc giả khác nhau. Tác phẩm viết về cuộc sống xã hội đen tàn bạo ở một thành phố Hoa Kỳ, cuộc sống của những kẻ nằm bên lề: dĩ điểm, nghiện hút, những tay đâm thuê chém mướn và đủ loại cặn bã xã hội khác. Chứa đựng những chất liệu tinh ròng từ kinh nghiệm bản thân của tác giả khi lớn lên trong khu ngoại ô New York, tác phẩm bóc trần đến tận cùng bộ mặt trái của xã hội, diễn tả đến từng chi tiết những mảnh đời tối tăm, hoàn toàn bị quên lãng. Tác phẩm xuất hiện vào một thời điểm mà xã hội Hoa Kỳ được xem như là một xã hội giàu có, lành mạnh, hạnh phúc cho nên vô hình chung trở thành một sự mỉa mai, hơn thế nữa, một lời tố cáo.

Nếu tác phẩm được công chúng chấp nhận thì nó lại chia rẽ giới phê bình văn học. Từ “The Times” không tiếc lời chỉ trích. Theo Eliot Fremont-Smith, người điểm sách cho tờ báo, “Last Exit to Brooklyn” là “tác phẩm bản thủ nhất trong tháng của nhà xuất bản Grove” (à) “Đó là một tác phẩm thô bạo, kinh tởm, tuyệt vọng”. Nói thế, nhưng Fremont-Smith cũng phải thừa nhận rằng người ta không dễ dàng gì khi muốn khước từ nó, vì nó xuất phát từ một kinh nghiệm quá sống thực. Trong lúc đó, “New York Times” lại cho rằng đó là “một tác phẩm xuất sắc... với một cái nhìn về điều ác nghiêm khắc đến nỗi ta không thể nào bỏ qua”. Allen Ginsberg, nhà thơ nổi tiếng thuộc trường phái Beat, không tiếc lời tán tụng, cho rằng tác phẩm sẽ “như một quả bom hết sức khủng khiếp nổ bùng trên nước Mỹ và sẽ được người ta tìm đọc một cách say sưa trong vòng cả trăm năm nữa”. Tác phẩm được quay thành phim vào năm 1989 do đạo diễn người Đức Uli Edel với 2 diễn viên Jennifer Jason Leigh và Stephen Lang đóng vai chính và chính tác giả cũng thủ một vai trong đó. Giống như tác phẩm, phim rất được ngưỡng mộ và được xem như một bản cáo trạng chống lại bạo động và hư hỏng của thành phố Brooklyn trong những năm thuộc thập niên 1950.

Hubert Selby Jr. sinh ở New York vào năm 1928, con của một công nhân hầm mỏ từ Kentucky đến định cư ở Brooklyn, phục vụ trong ngành thương mại đường biển. Ông theo học nhiều trường khác nhau, nhưng bỏ học vào lúc 15 tuổi. Vào năm 1944, dù chưa đủ tuổi nhưng với sự vận động của cha, ông được nhận vào làm việc cùng với cha. Mới có 3 năm, ông bị nhiễm bệnh lao nặng, được chuyển khẩn cấp về New York để điều trị. Ông thoát chết nhờ dùng tới đa thuốc trụ sinh và trải qua nhiều lần giải phẫu nguy hiểm mà kết quả là bị mất 11 xương sườn và một lá phổi. Ông sống sót nhưng chịu căn bệnh phổi mãn tính và bệnh nghiện ngập sau khi xuất viện vì dùng quá nhiều thuốc mê. Điều an ủi duy nhất trong thời gian gần 4 năm nằm bệnh viện: có thì giờ đọc sách, tập tành viết lách và từ đó quyết tâm trở thành một nhà văn. Ra viện xong, ông cưới vợ và sống một cuộc sống trôi nổi, trải qua nhiều công việc khác nhau: thư ký, nhân viên bảo hiểm, nhân viên quảng cáo, bán xăng. Sức khỏe yếu và thiếu kinh nghiệm, nên không có việc nào bền, ông buộc phải ở nhà nuôi con, để vợ đi làm ở một tiệm tạp hóa. Trong thời gian này, ông làm quen được với nhiều nhà văn trong đó có Gilbert Sorrentino và Amiri Baraka. Họ khuyến khích ông viết. Thế là ông viết. Ông tập hợp những truyện ngắn đầu tiên viết trong thời gian nằm viện và

các truyện mới vào trong một tuyển tập truyện ngắn gọi là “The Queen in Dead”. Nói là truyện, nhưng thực ra đó là những ghi chép về những người mà ông gặp gỡ, những việc mà ông biết xảy ra trong những quán rượu nằm quanh khu căn cứ hải quân ở Brooklyn. Nhiều truyện được đăng trên một số đặc san văn chương địa phương như “Black Mountain Review”, “New Directions” và “The Provincetown Review”. Năm 1961, “The Provincetown Review” quyết định đăng truyện ngắn “Tralata” viết về những vụ hiếp dâm và giết người của đám băng đảng và điếm. Kết quả là tay biên tập phải ra tòa vì phổ biến chuyện tục tĩu, bán sách khiêu dâm cho lứa tuổi vị thành niên. Bản án bị hủy bỏ sau khi kháng án. Về sau, Selby quyết định sắp xếp lại tất cả các truyện ngắn để hình thành truyện dài “Last Exit to Brooklyn”, trong đó có cả “Tralata”. Tác phẩm bán rất chạy. Chỉ trong một thời gian ngắn, hơn 500 ngàn ấn bản đã được bán ra, cả bìa mềm lẫn bìa cứng. Tuy nhiên, tác phẩm bị cấm lưu hành ở Ý và Anh. Riêng ở Anh, nó bị mang ra tòa nhiều lần vì bị chi phối bởi đạo luật về việc cấm lưu hành các tác phẩm đồi trụy. Mãi cho đến tháng 8/1968, dưới sự bào chữa tận tình của nhà văn-luật sư John Mortimer, tác phẩm mới được phép xuất bản. Phán quyết này của tòa tạo ra một bước ngoặt quan trọng trong luật kiểm duyệt ở Anh.

Riêng tác giả thì ông phải tranh đấu vật vã với cơn nghiện. Năm 1967, ông bị bắt giam hai tháng vì dính líu đến sở hữu và sử dụng ma túy. Năm 1969, vì lý do sức khỏe ông phải cùng gia đình dời về định cư ở West Hollywood. Tại đây, ông thoát khỏi bệnh ghiền và được mời dạy về viết văn tại đại học University of Southern California, đồng thời viết kịch bản cho các chương trình truyền hình. Những vở kịch truyền hình của ông rất được khán giả hâm mộ. Khí hậu tốt và công việc ổn định đã khiến ông tiếp tục sáng tác mạnh. Năm 1971, tác phẩm thứ hai ra đời: “The Room”. Cũng như tác phẩm đầu, truyện mô tả cuộc sống tối tăm, ngột ngạt của một tội phạm bị nhốt trong xà lim mang tâm trạng của một người bất lực, thù hận, giận dữ và nuôi ý chí trả thù. Khác với “Last Exit to Brooklyn”, nó nhận được rất nhiều tán thưởng từ giới phê bình ở thậm chí có người còn xem đó là một kiệt tác ở đến nỗi khiến tác giả sung sướng bày tỏ rằng các bài viết của họ “là những bài điểm sách thiện cảm nhất mà tôi chưa hề đọc được trong cả đời tôi”. Ấy thế mà sau đó, nó nhanh chóng rơi vào quên lãng tương chừng như nó không hề hiện hữu. Năm 1976, “The Demon” và năm 1978, “Requiem for a Dream” được phát hành. Đặc biệt, “Requiem for A Dream” hoàn tất trong một thời gian kỷ lục: 6 tuần. Đó là kết quả của một hưng khởi bất ngờ sau khi hồi phục khỏi một cơn đau phổi thập tử nhất sinh. Tác phẩm diễn tả câu chuyện thương tâm của một nhân vật bị rơi vào cảnh nghiện ngập do cơ thể dùng quá nhiều chất morphine trong khi chữa bệnh lao. “New York Times” cho rằng tác phẩm này đã củng cố thêm vị thế “hàng đầu” của Hubert Selby trong hàng ngũ những nhà văn Hoa Kỳ. “Requiem for a Dream” được quay thành phim, phát hành vào năm 2000, do Ellen Burstyn và Jennifer Connelly đóng vai chính dưới sự đạo diễn của Darren Aronofsky.

Sau tác phẩm này, việc sáng tác của ông chững lại. Mãi đến năm 1986, ông mới cho ra đời một tác phẩm khác: “Song of the Silent Snow”. Đó là một tuyển tập truyện ngắn, không có gì đặc sắc, hầu hết đều là những sáng tác đã có từ 20 năm trước. Phải đợi đến 12 năm sau, 1998, tên ông mới trở lại văn đàn với “The Willow Tree”. Truyện kể về một thiếu niên da đen bị đánh đến gần chết trong một cuộc tranh chấp băng đảng, sau đó được nuôi nấng và dạy dỗ về lòng vị tha bởi một ông già là một tù nhân sống sót từ lò thiêu xác Đức Quốc Xã. Tiếp đó là “Waiting Period” (2002), kể chuyện một người đàn ông lúc đầu định tự tử nhưng sau đó, quay ra dùng sức mạnh và ý chí của mình chống lại chế độ quan liêu. Đây là tác phẩm cuối cùng của ông.

Hebert được văn giới so sánh với William Burroughs và Joseph Heller¹ do thứ văn xuôi riêng biệt của ông cũng như ảnh hưởng lớn lao của ông để lại trên nền văn chương Hoa Kỳ hiện đại. Như trên đã nói, Selby đến với văn chương hoàn toàn tình cờ, không hề học qua một trường lớp viết văn chính thức nào. Không lạ gì khi ông cho rằng ông rất ghét phải xếp đặt một cốt truyện và hoàn toàn không thích lối chấm câu kiểu trường ốc như người ta vẫn thường được khuyên nhủ khi học văn. Có lẽ chính vì thế mà vô hình chung ông tự tạo ra một thứ văn phong và ngôn ngữ riêng biệt và vô cùng đặc thù. Đó là một lối văn “phi-văn chương”, trần trụi, tự nhiên được ghi lại một cách trung thực từ chính cuộc sống của những kẻ sống dưới đáy xã hội. Văn ông hết sức giản dị và trực tiếp. Ông chẳng cần phân biệt cái gì quan trọng và cái gì không quan trọng. Thấy sao viết vậy. Nghe sao viết vậy. Biết sao viết vậy. Trong một cuộc phỏng vấn do tờ “The New York Times” thực hiện vào năm 1988, Herbert Selby thừa nhận: “Các biến cố xảy ra (trong truyện) y như chúng xảy ra. (Trong truyện của tôi) không có những nhân vật văn chương (literary characters), chỉ có những con người thật (real people). Tôi biết rõ những con người này”. Theo Selby, người ta có thể nhìn vào trong chính mình để có thể hiểu về những hận thù và bạo động đang diễn ra trong thế giới. Vì sao? Vì tất cả những cái đó “chứa đựng trong chính chúng ta”.

Hội đồng giám khảo của “Orange Prize for Fiction” 2004 quyết định trao giải cho nhà văn Andrea Levy với truyện dài “Small Island” vào hôm 8/6/04. Theo các giám khảo, “Small Island” là một câu chuyện đầy lòng trắc ẩn về những vấn đề di dân sau chiến tranh”. Giải Orange, trị giá 30.000 bảng Anh (tương đương với 55 ngàn đô la), là một giải thưởng văn chương quốc tế được thành lập ở Anh, tổ chức hàng năm dành cho những nhà văn nữ viết bằng tiếng Anh trên toàn thế giới. “Small Island” được chọn từ một danh sách chung kết gồm tác phẩm của 6 nhà văn: Gillian Slovo (Nam Phi), Rose Tremain (Anh), Shirley Hazzard (Úc), Chimamanda Ngozi Adichie (Nigeria) và đặc biệt có cả tác phẩm của nhà văn nổi tiếng từng đoạt giải “Booker” Margaret Atwood (Canada). Theo người sáng lập ra giải, bà Kate Mosse, danh sách chung tuyển năm nay gồm có những tác phẩm rất có giá trị, đặc biệt là rất nhiều tác phẩm đề cập đến lịch sử. “Tôi cho là hiện đang có một ý tưởng cho rằng chúng ta đã chấm dứt xong một thế kỷ đầy những sự kiện lớn lao và bây giờ chúng ta đang bắt đầu một thế kỷ mới, có cơ hội nhìn trở lại mọi điều với một cái nhìn bao quát hơn là khi chúng ta đang sống vào lúc đó”, bà nhận định.

Andrea Levy, một người Anh gốc Jamaica, sinh năm 1956 tại Luân Đôn, là con út trong một gia đình có 4 người con vốn là di dân từ Jamaica. Cha bà theo người anh trai song sinh vốn phục vụ trong quân đội Anh di cư sang Anh cùng với hàng ngàn người khác từ Jamaica đến vùng Tilbury, Anh Quốc vào năm 1948 trên chuyên tàu di dân nổi tiếng “SS Windrush”. Đó là đợt di dân đầu tiên sau thế chiến và chính họ đã tạo nên một bước ngoặt trong lịch sử Anh quốc. Mẹ bà theo chồng đến Anh sáu tháng sau. Nói chung, tất cả những di dân đều mong mỏi đến Anh để tìm một đời sống tốt đẹp hơn. Nhưng thay vì chào đón họ, một Luân Đôn - đang còn loay hoay đối phó với đủ thứ vấn đề sau 5 năm bị chiến tranh tàn phá - tỏ ra lạnh lùng, kỳ thị và thù nghịch. Cho nên, những năm tháng đầu tiên trên vùng đất mới, không ai tìm thấy hạnh phúc như đã từng mơ ước. Cũng như bất cứ di dân nào, họ làm đủ thứ, bất cứ thứ nghề gì miễn có thể tồn tại. Mẹ bà, vốn là một cô giáo, phải may vá thêm. Còn cha bà, do lo lắng và làm việc nhiều, bị ung thư phổi và chết năm 1987. Hai năm sau, bà trở về thăm Jamaica. Và nhờ thế, bà khám phá ra nhiều điều vô cùng thú vị về gốc gác của mình: ông cố thì vốn gốc người Scotland, ông nội gốc Do Thái, cải đạo sang thiên chúa giáo trong thời đệ nhất thế chiến. Còn tổ tiên lâu đời của mẹ bà là nô lệ. Tất cả những khám phá này về sau trở thành những chất liệu quý giá hình thành nên các tác phẩm của bà.

Levy bắt đầu văn nghiệp của mình khi đã ngoài 30 tuổi. Chẳng có điều gì trước đó cho thấy bà có triển vọng trở thành một nhà văn và là nhà văn nổi tiếng. Được nuôi dưỡng trong môi trường Anh, bà chỉ thích nghe nhạc, xem truyền hình, làm bạn với các trẻ con da trắng và thích diễn xuất. Những năm đầu đời, bà không biết rõ bà sẽ làm gì. Nhưng khi vào học trường nghệ thuật thiết kế các mẫu vải vóc, mọi chuyện thay đổi. “Tôi chẳng hề đọc một cuốn sách nào một cách thích thú cho đến năm 23 tuổi và rồi một ai đó mang cho tôi tạp chí “The Women’s Room” và đó là lần đầu tiên tôi nhận ra đọc sách có thể mang lại cho mình sự vui thích. Thật là một khám phá kỳ diệu và tôi đắm ra mê đọc sách”. Levy đọc ngấu ngiến tác phẩm của những nhà văn da đen Hoa Kỳ và khao khát được đọc những tác phẩm soi rõ những kinh nghiệm của người di dân da đen ở Anh quốc. Chưa tìm thấy ai khác, chính bà thực hiện khao khát của mình: viết về người di dân Jamaica. Được sự khuyến khích của người yêu, một nhà thiết kế tạo hình ó và trở thành chồng 2 năm trước đây - bà theo học một lớp viết văn và bắt đầu viết.

Có thể nói bà đã chuyển những câu chuyện của “thế hệ Windrush” thành ra sản phẩm văn chương, mô tả khung cảnh hậu chiến của nước Anh. Truyện dài đầu tiên chẳng khác mấy với một tự truyện, “Every Light in the House Burnin”, viết về cuộc sống của Angela Jacob, một phụ nữ da đen sinh trưởng trên một khu nhà công cộng tồi tàn ở Luân Đôn. Các chương thay đổi giữa ký ức về quá khứ, về tuổi thơ ở thành phố và về hiện tại buồn bã với người cha bị bệnh ung thư, đang chờ chết. Truyện xen kẽ giữa cái bi và cái hài. Theo các nhà phê bình, chính sự thay đổi đó khiến truyện gây nên xúc cảm. Tạp chí “Times Literary Supplement” cho rằng “Every Light in the House Burnin” là “một truyện dài hấp dẫn, một truyện đầu tay lôi cuốn và đầy hứa hẹn”. Tuy thế, khi xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1994, không ai nghĩ một tác phẩm viết về những di dân da đen như thế lại có thể tiêu thụ trong một đất nước toàn người da trắng. Nhưng ngoài dự đoán, nó đã bán rất chạy và độc giả của nó thuộc đủ mọi sắc tộc, kể cả da trắng. Rõ ràng là có một sự thay đổi thái độ trong công chúng thường ngoạn văn chương ở Anh, so với thời kỳ trước. Chính vì thế mà khi “Never Far From Nowhere” (1996), tác phẩm thứ hai, ra đời thì nó được chọn ngay vào danh sách dự tuyển của giải Orange. Vẫn hao hao một tự truyện, tác phẩm kể chuyện 2 chị em ruột Olive và Vivien, gốc Jamaica, sinh trưởng ở Luân Đôn. Hai chị em có cá tính, sở thích và quan niệm sống hoàn toàn khác hẳn nhau. Quan hệ hai người luôn luôn căng thẳng vì trong lúc Olive thì xác định rằng mình là

người da đen và mong ước được trở về Jamaica thì Vivien với nước da sáng hơn, tự cho mình là da trắng và muốn sống hoàn toàn như người da trắng.

Sau thành công bước đầu, bà tự tin, bắt đầu đưa tầm nhìn vượt ra khỏi khu đất nội thành nghèo nàn ở nơi gia đình bà ở khi mới đến định cư và là bối cảnh cho 2 truyện đầu - mở rộng khung cảnh đến Panama, Cuba, khu Harlem và thăm dò sự đa dạng của cuộc sống di dân trong tác phẩm thứ ba: “Fruit of the Lemon”. Nhân vật chính là cô gái Faith Jackson. Cuộc sống cô đảo lộn khi khám phá ra cha mẹ cô quyết định sẽ về hưu sống ở Jamaica. Trên chuyến đi về Jamaica thăm, cô khám phá ra lịch sử gia đình và say sưa nghe lời kể của bà cô về gia phả của mình. Thái độ cô hoàn toàn thay đổi. “Nói rằng tôi là một người Anh không có nghĩa là tôi hoàn toàn bị đồng hóa; nghĩa là chỉ biết văn hóa da trắng và loại bỏ mọi thứ khác. Tôi không thể sống nếu tôi thiếu cơm và đậu (những thức ăn truyền thống Jamaica). Bây giờ thì tôi nhảy nhót sung sướng mỗi khi nghe nước Jamaica của tôi đạt được một thành tích nào đó”.

Theo các nhà phê bình, 3 tác phẩm trên chỉ là những bước chuẩn bị cho tác phẩm thứ tư ra đời: “Small Island”. Cũng xuất phát từ kinh nghiệm di dân và sự va chạm với cuộc sống mới, nhưng mở ra trên một khung cảnh rộng lớn hơn, “Small Island” bao gồm kinh nghiệm của cả người da trắng cũng như da đen về chủng tộc, giai cấp, phái tính và nguồn gốc. “Tôi thích điểm cọ xát (point of contact) giữa người trắng và người đen. Y như sự phân hạt (trong một phản ứng hạt nhân nguyên tử). Đối với tôi, chính cái đó tạo ra năng lực. Di dân là một tiến trình đầy năng lực. Di dân cũng như cư dân đều thay đổi do tiến trình đó”. Để tạo nên “điểm cọ xát”, bà sử dụng bốn nhân vật sống chung đụng nhau, hai da trắng và hai da đen, để thăm dò tất cả mọi khía cạnh của chuyện di dân và vấn đề kỳ thị cũng như khác biệt về văn hóa và chủng tộc. Chuyện diễn ra vào năm 1948, khung cảnh là một khu phố nhỏ ở Luân Đôn. Cũng như trên toàn đất nước, khu phố vẫn còn bàng hoàng chưa thoát khỏi những ảnh hưởng nặng nề của cuộc chiến. Queenie, một phụ nữ da trắng, có chồng là Bernard bị động viên trong thời chiến tranh, đóng quân ở Ấn Độ. Khi chiến tranh chấm dứt, đợi mãi không thấy chồng trở về, bà quyết định mang một phần căn nhà mình ra cho thuê. Trong số những người thuê nhà có Gilbert Joseph và người vợ mới cưới của anh ta. Gilbert là một trong hàng ngàn người Jamaica gia nhập quân đội Anh chiến đấu chống Hitler. Sau chiến tranh, trở về Anh, anh nhận ra mình bị đối xử hoàn toàn khác với khi anh còn chiến đấu ngoài chiến trường. Trong cơn tuyệt vọng, anh gặp Hortense. Cô gái này cũng chia sẻ giấc mơ của nhiều người là đến Anh để tìm một cuộc sống tốt đẹp hơn. Họ lấy nhau. Nhưng cuối cùng khi ở trong một ngôi nhà thuê tồi tàn và lại chứng kiến cách sống của người Anh khác xa với mình, cô tuyệt vọng. Đồng thời cũng tìm thấy rằng Gilbert chẳng hề là người chồng mà cô mơ ước. Những người láng giềng của Queenie tỏ ra bất bình khi thấy bà cho hai người da đen ở trọ. Và sau này, Bernard, chồng Queenie, khi trở về với vợ, cũng thế. Anh ta có thái độ khinh ghét những người ở trọ da đen ra mặt. Tất cả câu chuyện xoay quanh cuộc sống đầy mâu thuẫn, tranh chấp giữa 4 nhân vật điển hình này. Thành kiến, kỳ thị, chiến tranh, tình yêu, quá khứ và hiện tại, tất cả đan quện với nhau để dựng nên một nước Anh thu nhỏ thời hậu chiến phức tạp với nhiều thách đố trước tương lai.

Để viết “Small Island”, bà phải mất đến bốn năm đi tìm tài liệu trong các viện bảo tàng và các thư tịch địa phương về thời kỳ thuộc địa, thời kỳ chiến tranh cũng như nói chuyện với rất nhiều cư dân Luân Đôn về những kỷ niệm thời chiến tranh, nói chuyện với các cựu chiến binh trở về từ Ấn Độ, Miến Điện và “Càng tìm hiểu tôi càng cảm thấy quá là kỳ diệu khi những người này có thể sống sót qua những lúc vô cùng khó khăn đó. Họ còn quá trẻ, và những cuộc hôn nhân sớm đổ vỡ khi những người chồng bị gửi ra chiến trường cả đến 5 năm và rồi về nhà chỉ để tìm thấy mọi điều không còn như cũ nữa. Thật xúc động. Tôi không biết họ phải đối phó như thế nào. Tôi muốn mang lại công chính cho những câu chuyện này”, bà phát biểu.

Phân biệt chủng tộc là một trong những thực tế khi bà lớn lên, nhưng không hề được mang ra thảo luận trong gia đình. Mãi về sau, khi bà thuyết phục mẹ kể lại những kinh nghiệm đầu tiên, bà mẹ vẫn không cho bà những câu trả lời thỏa mãn. “Mẹ tôi bảo bà không hề đối phó với bất kỳ chuyện phân biệt chủng tộc nào. Bà nói ‘Họ gọi mẹ là cái gì “đen đen” (darkie), thì mẹ là da đen mà’. Rồi bà lại nói ‘Khi mẹ đi dạy, một số phụ huynh không cho con cái họ vào lớp mẹ học, nhưng rồi mẹ rất vui khi thấy họ mang con trở lại’. Thế mà bà bảo là không có kỳ thị”, Levy mỉa mai. Levy cho biết bà định khai thác nhiều hơn về nhân vật kỳ thị chủng tộc Bernard, nhưng bà thấy Bernard chỉ là tượng trưng cho một thách đố của nước Anh hậu chiến, nên đặt anh ta vào trong một vị trí vừa phải. Nhưng điều quan trọng là bà muốn biết vì sao có một loại người nặng đầu óc kỳ thị như Bernard. Vì thế, bà “trèo vào” bên trong đầu óc anh ta để từ đó nhìn sự vật bên ngoài. Đây là một tiến trình mà bà áp dụng cho tất cả các nhân vật và đó là lý do tại sao bà thích viết trong ngôi thứ nhất. “Với tôi, cái đó cũng tựa tựa như khi diễn xuất. Bất cứ khi nào tôi bắt

đầu viết về Queenie, là tôi nghe giọng bà ta vang lên trong đầu óc tôi. Tôi biết là nên nói chuyện như thế nào và bà ta đang suy nghĩ gì. Cũng giống như khi viết về Gilbert và Hortense vậy. Tôi thích sống với nhân vật đó. Mỗi lần tôi bắt đầu viết một truyện mới, tôi lại tự nhủ, thôi thì viết ở ngôi thứ ba đi, nhưng khi bắt đầu viết xuống thì y như là có một tấm gương chắn lại giữa tôi và những gì đang diễn ra. Nếu tôi trở về ngôi thứ nhất thì lập tức nó biến mất và tôi lại viết dễ dàng. Tôi không quan tâm mang ý kiến riêng của mình vào truyện. Nhiều nhà văn thích cho nhân vật bày tỏ ý kiến riêng của họ nhưng tôi thì tôi đại ghét. Tôi chỉ muốn diễn tả lại những gì đang xảy ra và hy vọng rằng độc giả sẽ tự họ phê phán theo ý riêng của họ”.

Đối với Levy, cuộc sống hiện nay so với những ngày tháng cũ là hai thế giới hoàn toàn khác biệt. Không chỉ khác biệt ở chỗ bà đang sống trong một căn nhà lịch sự chỉ cách khu nhà cũ tồi tàn vài dặm, mà còn ở chỗ thái độ của nước Anh, nơi cư mang những di dân như gia đình bà, đã thay đổi. Thay đổi nhiều. Mười năm - kể từ ngày truyện đầu tiên của Andrea ra đời tới bây giờ - , những nhà văn Anh gốc thiểu số như Hanif Kureishi, Meera Syal, Zadie Smith, Monica Ali và bà không còn chỉ là những kẻ ăn nhờ ở đậu, trái lại, đã tích cực góp phần tái định nghĩa tính cách Anh quốc (Englishness) bằng văn chương mà các tác phẩm đã có thể đi thẳng vào công chúng Anh không khác mấy với những người Anh chính gốc. “Tôi vẫn còn là người Anh, nhưng đồng thời tôi cũng tìm thấy gia tài văn hóa của tôi vô cùng phong phú và tôi thích càng ngày càng nhiều người hiểu và thừa nhận nó. Điều đó rất quan trọng đối với tôi” (à) “Không có tác phẩm nào của tôi chỉ bàn về chủng tộc. Chúng nói về con người và lịch sử. Trong bản chất, tôi yêu con người. Điều lớn lao nhất mà tôi có thể làm là sẽ bước vào trong một căn phòng với sự hiện diện của tất cả những nhân vật mà tôi tạo ra và hòa lẫn được với họ”.

Người ta hy vọng với việc đoạt giải này, các tác phẩm của bà sẽ tăng nhanh chóng số lượng bán ra. Theo số liệu thống kê, những tác giả đoạt giải Orange những năm trước, tuy không sánh bằng với Booker, nhưng số lượng bán ra gia tăng đáng kể. Tác giả đoạt giải năm rồi (2003) là Valerie (Hoa Kỳ) đã tăng số bán ra từ 1.500 ở 2.500 ấn bản/tháng. Tác giả đoạt giải năm 2002, Anne Patchett với “Bel Canto”, bán được 3.000/tháng, có lúc 6.000/tháng. Giải Booker thì còn cao hơn nhiều. Chẳng hạn như “The Life of Pi” của Yann Martel (giải Booker 2003), bán hơn 30.000/tháng từ sau khi đoạt giải.

Kỷ niệm 100 năm “Bloomsday”

Trong các ngày từ 12 đến 17 tháng 6 vừa qua, hàng ngàn người từ trên khắp thế giới đã quy tụ về Dublin, thủ đô Á Nhĩ Lan, để tham dự “ReJoyce Dublin 2004” ở tên chính thức được đặt cho lễ hội “Bloomsday” năm nay ở nhằm vinh danh tên tuổi và sự nghiệp của nhà văn James Joyce và tác phẩm trứ danh “Ulysses”. Lễ hội này đã diễn ra hàng năm cả nửa thế kỷ rồi, nhưng năm nay là kỷ niệm 100 năm nên được tổ chức quy mô và rầm rộ nhất. Nó kéo dài 5 tháng, từ đầu tháng 4 đến cuối tháng 8/2004, mà đỉnh cao là ngày 16/6 ở thời điểm hư cấu mà Joyce tạo ra trong truyện dài Ulysses ở với rất nhiều chương trình, sinh hoạt, hội thảo đặc sắc, kể cả một buổi điểm tâm trứ danh với sự tham dự của 10 ngàn người. Mặc dầu Joyce, tác phẩm Ulysses và lễ hội Bloomsday đã bị đả kích nặng nề vào đầu năm nay, do Roddy Doyle, nhà văn đoạt giải Booker 1993, cùng một số nhà văn và học giả khác phát động, “ReJoyce Dublin 2004” vẫn diễn ra bình thường như dự tính.

Trong số những người tham dự, có tổng thống Á Nhĩ Lan Mary McAleese, Philip Joyce, cháu gọi Joyce bằng ông. Ông Joyce cháu này đã đi bộ hơn 160 dặm trong 5 ngày trời để tham dự lễ hội với mục đích quyên tiền cho chương trình “Guide Dogs for the Blinds” (Chó dẫn đường cho người mù). Khắp các đường phố, người ta đi lại tấp nập, đông vui, đàn ông đội mũ rom, đàn bà thì mặc váy có viền, cổ làm tốt nhất phần mình làm sao diễn lại những gì xảy ra trong truyện. Chẳng hạn người ta diễn lại y chang đoạn “The Parable of the Plums” kể chuyện hai bà già leo lên tượng Nelson và đổ những hạt mận xuống người đi phố. Mỗi một góc đường đều có quảng cáo món ăn xúc xích hiệu Denny, loại xúc xích mà Bloom đã mua để ăn sáng vào ngày 16/6. Denny, công ty thực phẩm hàng đầu ở Á Nhĩ Lan, là một trong những công ty bảo trợ cho “ReJoyce Dublin 2004” bao gồm đến 75 sinh hoạt khác nhau: hội thảo văn học, hòa nhạc, diễn hành, chiếu phim, ăn uống, thăm viếng, vui chơi và triển lãm. Những buổi đọc sách diễn ra trên đường phố Dublin với nhiều diễn viên ăn mặc như các nhân vật trong truyện do Gay Byrne, diễn viên truyền hình, nhà soạn kịch Gerry Stembridge và nhạc sĩ Ronnie Drew trình diễn. Các tiệm sách chất đầy những ấn bản khác nhau của Ulysses và những tác phẩm khác của Joyce cùng với các bài báo, tiểu luận, tiểu sử, sách tranh ảnh về Joyce, những bộ CD đọc truyện “Ulysses” kéo dài 27 tiếng đồng hồ cũng với những vật kỷ niệm như áo sơ mi, tranh treo, ly cà phê, lịch và các thứ lặt vặt khác. Những người ái mộ đi

thăm tháp Martello ở Sandy Cove, nơi nhân vật Dedalus sống với mấy người bạn, thăm quán Davy Byrne, nơi họ đồ rượu ra đường. Rất nhiều người hâm mộ khác đã đến viếng ngôi nhà của Joyce như là một cuộc hành hương về đất thánh.

Để vinh danh Joyce, thư viện quốc gia Ái Nhĩ Lan mở thêm một khu mới để trưng bày tất cả những gì liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Joyce bao gồm chứng liệu, bản thảo, thư từ trao đổi giữa Joyce và người thân, bạn bè, nhà xuất bản, độc giả, vợ - kể cả những lá thư hoàn toàn riêng tư đầy những từ tục tĩu viết cho vợ - và đặc biệt lần đầu tiên, trưng bày bản thảo gốc của “Ulysses”. Theo những người phụ trách, cuộc triển lãm này mở ra một cánh cửa cho người ta có thể nhìn vào tiến trình sáng tác phức tạp của tác giả. Về mặt thuần túy văn học, người ta tổ chức một sinh hoạt chuyên đề về Joyce lần thứ 19, kéo dài từ 12 đến 19/6, với sự tham dự của hơn 800 người từ 36 quốc gia gồm những nhà “Joyce học” hàng đầu trên thế giới cùng các nhà văn nhà thơ, những người hâm mộ, kể cả một nhóm giáo sư đại học Cambridge, những học giả nghiên cứu về văn chương viết bằng Anh văn từ Đài Loan, các thành viên của một câu lạc bộ sách từ Na Uy. Mỗi một tham dự viên phải đóng 400 đô la, sẽ cùng nhau đào sâu vào từng ngõ ngách của văn bản “Ulysses” về cả lãnh vực siêu hình lẫn hiện thực. Hội thảo này được tổ chức tại đại học Quốc Gia Ái Nhĩ Lan, nằm trong khu phía bắc Dublin, nơi Joyce sinh trưởng và là khung cảnh mà ông dùng để viết tác phẩm.

Theo một số trí thức hàng đầu của Ái Nhĩ Lan thì những người ái mộ Joyce đã hình thành nên một cái gì đại loại như sùng bái Joyce (Joyce cult). Một trong số những trí thức đó, nhà thơ đoạt giải Nobel văn chương Seamus Heaney, trong cuộc phỏng vấn tại phòng triển lãm về Joyce, cho “Ulysses” là một “Good Book” của chủ nghĩa hiện đại. Ông khẳng định là với ngày lễ hội “Bloomsday” được tổ chức như thế này ở Dublin cũng như tại nhiều nơi khác trên thế giới, Ái Nhĩ Lan sẽ chứng kiến “sự sụp đổ của quyền giáo hội Công giáo La Mã” (collapse of the church as the magisterium) đồng thời với sự trỗi dậy của “một quyền năng nhân bản thế tục mới” (a new secular, humanist authority), trong đó, “Ulysses” sẽ được tôn kính như một thứ “thông điệp thế tục” (secular encyclical), nghĩa là một Thánh kinh thế tục (secular Bible).

Đó là phát biểu chân thành của nhà thơ hay chỉ là phản ứng cực đoan của một người “thân-Joyce” chống lại quan điểm lên án Joyce cực đoan mà nhà văn Roddy Doyle và những người “chống-Joyce” đưa ra vào đầu năm nay, khi ông chính thức gọi “Ulysses” là Thánh kinh? Thánh kinh hay không, có lẽ chỉ có thời gian mới trả lời được. Riêng tôi, tôi thích nhận định sau đây của Charles M. Sennott, viết trên tờ Boston Globe, số ra ngày 16/6/2004: “Giống như thánh kinh, “Ulysses” được bàn đến nhiều hơn là được đọc” (And like the Bible, “Ulysses” is more talked about than actually read)

Bản Pháp dịch mới của Ulysses

Không ồn ào, sôi động và đầy tính cách thương mại như “ReJoyce Dublin 2004”, trái lại, lặng lẽ hơn và có lẽ đầy ý nghĩa hơn nhân kỷ niệm 100 năm ngày “Bloomsday”, một bản Pháp dịch mới của “Ulysses” đã ra đời do một trong những nhà xuất bản lớn nhất và uy tín nhất Pháp là Gallimard, phát hành vào đầu tháng 6/2004. Đây là bản Pháp dịch lần thứ hai, dày 982 trang. Bản dịch đầu tiên xuất hiện cách đây 75 năm, vào năm 1929, do Auguste Morel dịch với sự nhuận sắc của Valery Larbard và của chính tác giả James Joyce. Khác với bản dịch trước, bản Pháp dịch mới là một công trình tập thể với sự đóng góp của 8 người gồm 3 thành phần khác nhau: một nhà dịch thuật văn học là Bernard Hoepffner, 3 nhà văn là Tiphaine Samoyault, Patrick Drevet và Sylvie Doizelet, 4 giáo sư đại học chuyên nghiên cứu về Joyce là Marie-Daniel Vors, Pascal Bataillard, Michel Cusin và Jacques Aubert. Nhóm làm việc dưới sự hướng dẫn của nhà Joyce-học (joycien) uy tín, giáo sư Jacques Aubert.

Tại sao lại cần một bản dịch mới? Jacques cho biết Joyce “đã viết tác phẩm của ông gồm 18 chương với không biết bao nhiêu văn phong khác nhau. Thực hiện một bản dịch tập thể, có cái lợi là tránh được là chỉ dựa vào một người duy nhất, mà dù dịch hay đến đâu, cũng không cho ta nhiều biến thái và cũng tránh được văn bản chỉ có một giọng văn duy nhất”. Jacques Aubert nhận xét “Joyce đã chỉ ra rằng viết lách tượng trưng cho một cơ thể sống, đầy ham muốn, nơi mà niềm vui không bao giờ xa cách với nỗi buồn”. Patrick Drevet, người phụ trách dịch hai chương 6 (Hades) và chương 13 (Nausicaa), cho rằng dịch Joyce là “một cuộc phiêu lưu đam mê và hứng thú. Ulysses là một văn bản phủ đầy những đoạn văn với một sức khêu gợi sắc sảo. Đối với tôi, thật là thú vị khi bước vào trong tâm thế nhà văn của Joyce và thử dịch ra bằng Pháp ngữ những thế giới nội tâm mà ông đã tự mình diễn đạt bằng Anh Văn”. Theo Drevet, Ulysses với vô số biến cách như sự lặp lại các âm đầu, những chữ tượng thanh, các phân đoạn khác nhau, giọng

văn, các trọng âm, những trò chơi chữ, các cảm giác, những hình ảnh, tốc độ của tư tưởng đã được Joyce cố tình tạo ra để mang chúng đến gần với hiện thực sống động được ghi nhận như là tổng số đa dạng của những gì được tri giác, suy gẫm, ham muốn. Tất cả những cái đó giúp ông “khám phá ra trong ngôn ngữ của tôi những nguồn suối dồi dào mà tôi đã không hề đi tìm cho chính tôi trước đó”. Trong khi làm việc, ông cho biết “Những lần chúng tôi trao đổi ý kiến với nhau là cơ hội để đào sâu hơn nhận thức của mình về tác phẩm của Joyce và chúng tôi làm việc rất căng trong một không khí lúc nào cũng thú vị”.

Về phía dư luận, thì Philippe Sollers, trong một bài báo trên “Le Monde”, tựa đề “Joyce, de nouveau” (10/6/04) bày tỏ sự ủng hộ cho việc làm của nhóm. Theo ông, người ta quá cần một bản dịch mới. Vì công việc dịch tập thể đã cho ra đời một bản dịch sống động hơn, rõ ràng hơn và mang nhiều “chất Joyce” hơn (joycien). Bên cạnh “chữ” còn có “nghĩa” nữa. Tất cả những ai có học đều ít nhiều nghe nói đến Joyce, biết vài ba giai thoại về ông, nhưng căn bản mà nói, ngoài việc đọc những bài bình luận về Joyce của các giáo sư đại học, ai cũng cảm thấy mình như đi trong sương mù và ngày hội hàng năm ở Dublin “Bloomsday” cũng chẳng giúp gì được thêm cho người ta. Bản dịch mới giúp người ta tiếp cận thêm với Joyce và hiểu ý nghĩa của công việc nhà văn này đã thực hiện. Người ta cho rằng Joyce muốn phá vỡ ngôn ngữ. Không phải thế, ngược lại, ông muốn điều chỉnh lại ngôn ngữ trong một thế giới chữ nghĩa đã quá rối bời.

Hélène Cixous, tác giả của một bài tiểu luận xuất sắc về Joyce - trong một bài khác cũng trên “Le monde”, “Les traducteurs “ont osé joycer le texte” - cho rằng bản dịch năm 1929 đã quá xưa, cần phải bỏ qua đi. Bà quả quyết: “Những dịch giả trong bản Pháp dịch mới đã “dám Joyce-hóa văn bản” (oser joycer le texte), nghĩa là dám đưa vào bản dịch tất cả những sắc thái mà trong nguyên bản Joyce cố tình tạo nên. Bà cho bản dịch mới là một “siêu dịch” (ultraduction), mang lại cho chúng ta những ý nghĩa cũng như những điều vô nghĩa, ngoài giá trị thi ca của nó, “còn mang một tầm vóc chính trị là nó góp phần quy hướng cách đọc và do đó, quy hướng cho chúng ta về một kinh nghiệm viết hoàn toàn khác về một thứ tình dục khác, về những giống loại khác và do đó về những xã hội khác”.

Nhà thơ thường chết sớm?

Nhà thơ thường chết trẻ hơn nhà văn, nhà viết kịch và các tác giả viết nghiên cứu khác. Đó là kết luận của nhà nghiên cứu James Kaufman, làm việc cho viện nghiên cứu “Learning Research Institute” thuộc đại học tiểu bang California ở San Bernardino. Trong bản tường trình về công trình của mình công bố trên tập san “Journal of Death Studies” (nghiên cứu về tử vong), Kaufman đã khảo sát 1.987 trường hợp chết của những người viết lách từ nhiều thế kỷ và thuộc nhiều quốc gia khác nhau từ Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và một số các nước Đông Âu. Ông phân loại các nhà viết lách thành: nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch và các nhà nghiên cứu (non-fiction writers). Ông không nghiên cứu về nguyên nhân cái chết. “Trong số những người viết lách ở Hoa Kỳ, Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, thì nhà thơ thường chết sớm hơn những nhà viết nghiên cứu. Nói chung thì nhà thơ chết sớm hơn cả nhà văn và nhà nghiên cứu”. Ông cho biết, tính trung bình thì nhà thơ có tuổi thọ 63 tuổi so với nhà viết kịch 63 tuổi, nhà văn 66 tuổi và nhà nghiên cứu 68 tuổi. Vì các nghiên cứu tiến hành trên những người viết lách cả hàng trăm năm nên ông không thể nào so sánh tuổi thọ trung bình của họ với tuổi thọ trung bình của dân số nói chung.

Ngoài ra, Kaufman còn nghiên cứu tương quan giữa nhà thơ và bệnh thần kinh, theo đó, nhà thơ ó và đặc biệt là các nhà thơ nữ - thường bị bệnh thần kinh (dẫn đến sự kiện phải nằm bệnh viện, tự tử hay định tự tử) hơn rất nhiều so với những người viết lách và những phụ nữ nổi tiếng khác. Ông gọi đó là “hiệu ứng Sylvia Plath” lấy theo tên của nhà thơ nữ Sylvia Plath tự tử vào năm 1963, lúc mới có 30 tuổi. Tại sao nhà thơ lại chết sớm hơn? Các nghiên cứu cho thấy nhà thơ có số lượng sáng tác vào những năm 20 tuổi nhiều hơn phần còn lại trong đời của họ và số nhà thơ đó nhiều gấp hai lần nhà văn. Nói một cách khác, đa phần nhà thơ sáng tác mạnh nhất, nhiều nhất và hay nhất ó và do đó, nổi tiếng nhất - vào thời kỳ đầu đời hơn là nhà văn và các nhà nghiên cứu. Trong lúc đó, “Một nhà văn hay nhà nghiên cứu vĩ đại chết vào lúc 28 tuổi là lúc có thể họ chưa hề có một kiệt tác nào”; do đó, mà chẳng mấy ai để ý.

Dẫu vậy, theo Kaufman, các nhà thơ cũng nên quá lo lắng, vì bản thân các bài thơ ó cũng như việc làm thơ ó không có gì hại cho sức khỏe. Cho nên không cần thiết phải treo một tấm biển cảnh cáo, đại loại như “Thơ có hại cho sức khỏe” (tương tự như “hút thuốc lá có hại cho sức khỏe”) ngay tại cửa phòng đi vào một lớp dạy làm thơ.

Đọc lại một bài thơ cũ

Trong lúc đang viết Tin Văn thì nhận được email từ người bạn, anh Nguyễn Ngọc Thanh, đề cập đến một bài thơ cũ. Đây là bài thơ của một nhà thơ lính VNCH, Chinh Yên, viết trước năm 1975. Tuy viết trong thời chiến và (tất nhiên) viết về chiến tranh, nhưng nội dung bài thơ khá độc đáo. Xin chia sẻ cùng quý bạn đọc:

Ứng chiến
(đọc thơ Nguyễn Bình Khiêm)

Hiền sĩ đọc thơ bên lầu cỏ
Tôi đọc thơ giữa chốn ba quân
Cách nhau mỗi ngày là mỗi lạ
Hướng hồ trên dưới mấy trăm năm

Hiền sĩ có trăng treo ngoài ngõ
Đề lâu lâu ngắm nghía đỡ buồn
Tôi có gì đâu ngoài súng nhỏ
Máng đầu giường chạm gió kêu khan

Hiền sĩ có cây già tựa gối
Có chim ngàn ở ẩn chia vui
Tôi có gì đâu ngoài nón trận
Tránh đạn bom nhờ chút hên xui .

Hiền sĩ có mảnh che bụi đỏ
Toan một lần hoá bướm tiêu dao
Tôi có gì đâu thời loạn lạc
Chẳng hay rồi hoá kiếp chi đây ?

Hiền sĩ nhẹ tênh đường danh lợi
Tôi ngược xuôi mòn nẻo phù sinh
Đôi khi cũng muốn như người trước
Xem đời như một giấc mơ tan .
Chinh Yên

Theo lời người bạn thì bài thơ này đăng trên tạp chí Văn (Sài Gòn) vào trước năm 1975. Được biết Chinh Yên tên thật là Nguyễn Hữu, sinh vào khoảng năm 1940, là người gốc Quảng Trị, phục vụ trong ngành chiến tranh chính trị VNCH. Nghe nói, sau tháng 4/75, anh bị bắt đi cải tạo ở miền Bắc và chết trong trại tù.

THẾ QUÂN

1 William Burroughs (1914-1997), nhà văn trong nhóm Beat, nổi tiếng với những tác phẩm viết về kinh nghiệm đồng tính luyến ái và nghiện ngập của mình, tác giả của “Naked Lunch”, “The Ticket That Exploded”, “Nova Express”, “The Last Words of Dutch Schultz” - Joseph Heller (1923-1999), một trong những tiểu thuyết gia vĩ đại thế kỷ 20 của văn học Hoa Kỳ, tác giả của “No Laughing Matter”, “Picture This” (một loại phản tiểu thuyết) và “Closing Time”.

2 Xin xem bài “James Joyce, Ulysses và thách thức mới”, Trần Doãn Nho, Văn Học số 216, tháng 4/2004